THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG HÒA BÌNH NĂM 2026

I. Thông tin chung

- **Tên trường**: Trường Đại Học Hòa Bình
- **Mã trường**: ETU
- **Tên tiếng Anh**: Hoa Binh University
- **Tên viết tắt**: ETU
- **Địa chỉ**: Lô CC2, ngã tư Lưu Hữu Phước, Bùi Xuân Phái, Khu Đô thị Mỹ Đình 2, Từ Liêm, Hà Nội.
- **Website**: https://daihochoabinh.edu.vn/

II. Tuyển sinh đào tạo Đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2026.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả THPT (học bạ) và tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học cùng nhóm ngành đào tạo.

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 4: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

3. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU
1	Y khoa	7720101	B00, A02, B03, B08, A00	**479**
2	Y học Cổ truyền	7720115	B00, A02, B03, B08, A00	**289**
3	Dược học	7720201	A00, B00, C02, D07, A11, A02, B03, B08	**99**
4	Điều dưỡng	7720301	B00, A02, B03, B08, C02, A00	**139**
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01, D01, D07, C01, A0T	**140**
6	Truyền thông đa phương tiện	7320104	C00, D01, C04, C01, C14, TH9, D14	**179**
7	Quan hệ công chúng	7320108	C00, D01, C04, C01, C14, TH9, D14	**99**
8	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D07, D08, D14, D15, A01	**139**
9	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D04, D30, D01, D14, C00, D15, D10	**239**
10	Luật kinh tế	7380107	C00, D01, C19, D14, C01	**146**
11	Kỹ thuật ô tô	7520130	A00, A01, D01, D07, C01, A0C, A0T	**99**
12	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01, A10, C01, A0T, C04, C14	**99**
13	Tài chính Ngân hàng	7340201	A00, A01, D01, A10, C01, C04, C14	**79**
14	Kế toán	7340301	A00, A01, D01, A10, C01, C04, C14	**60**
15	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	C00, D01, D15, C04, A10, D14	**65**
16	Quản trị khách sạn	7810201	C00, D01, D15, C04, A10, D14	**50**
17	Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, D01, A10, C01, A0T, A0C, C04, C14	**50**
18	Thương mại điện tử	7340122	A00, A01, D01, A10, C01, A0T, C04, C14	**50**
19	Thiết kế đồ họa	7210403	V00, V01, H01, H07, A0T	**79**
20	Thiết kế nội thất	7580108	V00, V01, H01, H07, A0T	**39**
21	Công nghệ đa phương tiện	52480203	A00, A01, D01, A10, C01, A0T	**60**
22	Quản lý kinh tế *(Ngành mới)*	7310110	A00, A01, D01, A10, C01, A0T	**100**

4. Thông tin khác